

Số: 03 /2018/QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC

ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng để xác định giá đất cụ thể tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 20 tỷ đồng (tính theo giá đất trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành); giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 20 tỷ đồng (tính theo giá trong bảng giá đất).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính (đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên), đơn vị vũ trang nhân dân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất thuê trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

c) Các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, thuế, tài chính trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Hệ số điều chỉnh giá đất

1. Hệ số điều chỉnh giá đất được áp dụng tùy theo từng khu vực địa bàn huyện, thị xã và thành phố. Đối với đất nông nghiệp khác, đất phi nông nghiệp ngoài đất ở được áp dụng hệ số tương tự như đất ở có cùng khu vực, vị trí.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất theo từng khu vực địa bàn huyện, thị xã và thành phố cụ thể như sau:

a) Trên địa bàn thành phố Sóc Trăng

a.1. Đối với đất ở đô thị: Hệ số điều chỉnh giá đất (gọi tắt là hệ số) được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này. Các tuyến đường, đoạn đường, hẻm và các khu vực, vị trí còn lại không quy định tại Phụ lục 1: Hệ số là 1,0.

a.2. Đối với đất nông nghiệp

- Các thửa đất thuộc vị trí 2, 3, 4 tại các Điểm b, c và d Khoản 1 Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định bảng giá

các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (gọi tắt là Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND): Hệ số là 1,2.

- Các vị trí còn lại tại Khoản 1 Phụ lục 5 (trừ vị trí 2, 3, 4) ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND: Hệ số là 1,0.

b) Trên địa bàn thị xã Ngã Năm

b.1. Đối với đất ở đô thị và đất ở nông thôn: Hệ số được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này. Các tuyến đường, đoạn đường, hẻm và các khu vực, vị trí còn lại không quy định tại Phụ lục 1: Hệ số là 1,0.

b.2. Đối với đất nông nghiệp: Hệ số là 1,0.

c) Trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu

c.1. Đối với đất ở đô thị và đất ở nông thôn: Hệ số được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này. Các tuyến đường, đoạn đường, hẻm và các khu vực, vị trí còn lại không quy định tại Phụ lục 1: Hệ số là 1,0.

c.2. Đối với đất nông nghiệp

- Đất tại 04 phường

+ Các thửa đất có cạnh tiếp giáp với các đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, lộ nhựa, có chiều sâu thâm hậu 50 mét tính từ mép đường; đất nông nghiệp trong khu dân cư đô thị: Hệ số là 1,2.

+ Các thửa đất tại các vị trí còn lại: Hệ số là 1,0.

- Đất tại các xã: Hệ số là 1,0.

d) Trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên

d.1. Đối với đất ở đô thị và đất ở nông thôn

- Đất ở đô thị: Hệ số là 1,0.

- Đất ở nông thôn

+ Tại xã Thạnh Phú: Quốc lộ 1A - đoạn từ cầu Cần Đước đến giáp Đường tỉnh 940 mới: Hệ số là 1,2.

+ Xã Thạnh Quới: Huyện lộ 20 (KV2-VT1) - đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến hết ranh đất nhà máy nước đá Trường Hưng: Hệ số là 1,2.

+ Các tuyến đường, đoạn đường, hẻm, khu vực, vị trí còn lại: Hệ số là 1,0.

d.2. Đối với đất nông nghiệp: Hệ số là 1,0.

đ. Trên địa bàn huyện Mỹ Tú

đ.1. Đối với đất ở đô thị và đất ở nông thôn: Hệ số được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này. Các tuyến đường, đoạn đường, hẻm và các khu vực, vị trí còn lại không quy định trong Phụ lục 1: Hệ số là 1,0.

đ.2. Đối với đất nông nghiệp: Hệ số là 1,0.

e) Trên địa bàn huyện Kế Sách

e.1. Đối với đất ở đô thị và đất ở nông thôn: Hệ số được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này. Các tuyến đường, đoạn đường, hẻm và các khu vực, vị trí còn lại không quy định tại Phụ lục 1: Hệ số là 1,0.

e.2. Đối với đất nông nghiệp: Hệ số được quy định tại Phụ lục 2 và 3 kèm theo Quyết định này. Đối với các khu vực, vị trí và các loại đất nông nghiệp còn lại không quy định tại Phụ lục 2 và 3: Hệ số là 1,0.

g) Trên địa bàn huyện Thanh Trì

g.1. Đối với đất ở đô thị và đất ở nông thôn: Hệ số được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này. Các tuyến đường, đoạn đường, hẻm và các khu vực, vị trí còn lại không quy định tại Phụ lục 1: Hệ số là 1,0.

g.2. Đối với đất nông nghiệp: Hệ số là 1,0.

h) Trên địa bàn huyện Long Phú

h.1. Đối với đất ở đô thị và đất ở nông thôn: Hệ số được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này. Các tuyến đường, đoạn đường, hẻm và các khu vực, vị trí còn lại không quy định tại Phụ lục 1: Hệ số là 1,0.

h.2. Đối với đất nông nghiệp: Hệ số được quy định tại Phụ lục 2 và 3 kèm theo Quyết định này. Đối với các khu vực, vị trí và các loại đất nông nghiệp còn lại không quy định tại Phụ lục 2 và 3: Hệ số là 1,0.

i) Trên địa bàn huyện Cù Lao Dung

i.1. Đối với đất ở đô thị và đất ở nông thôn

- Tại thị trấn Cù Lao Dung: Hệ số là 1,2.

- Tại các xã còn lại: Hệ số là 1,1.

i.2. Đối với đất nông nghiệp: Hệ số được quy định tại Phụ lục 2 và 3 kèm theo Quyết định này. Đối với các khu vực, vị trí và các loại đất nông nghiệp còn lại không quy định tại Phụ lục 2 và 3: Hệ số là 1,0.

k) Huyện Châu Thành

k.1. Đối với đất ở đô thị và đất ở nông thôn: Hệ số là 1,0.

k.2. Đối với đất nông nghiệp: Hệ số là 1,0.

l) Huyện Trần Đề

l.1. Đối với đất ở đô thị và đất ở nông thôn: Hệ số là 1,0.

l.2. Đối với đất nông nghiệp: Hệ số là 1,0.

m) Đối với các loại đất phi nông nghiệp còn lại (trừ đất ở đô thị và đất ở nông thôn): Hệ số được xác định tương ứng với hệ số quy định đối với đất ở đô thị và đất ở nông thôn tại Khoản 2 Điều này và quy định tại Khoản 3 Điều 7 Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND và Phụ lục 6 ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND.

3. Hệ số điều chỉnh giá đất phi nông nghiệp khác (ngoại trừ đất ở): Được xác định tương ứng với hệ số được quy định tại Khoản 2 Điều 2 Quyết định này và quy định tại Khoản 3 Điều 7 Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND và Phụ lục 6 ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND.

Điều 3. Trách nhiệm của sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố

1. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, kiểm tra và hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này khi có yêu cầu của các cơ quan, đơn vị liên quan;

b) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước để xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm và quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Cục Thuế tỉnh, Chi cục Thuế các huyện, thị xã và thành phố có trách nhiệm căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, hệ số quy định tại Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước để xác định, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đúng quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn trực thuộc phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện nội dung liên quan đến việc xác định, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại Quyết định này và các quy định của Nhà nước.

b) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp vi phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Xử lý chuyển tiếp

Các trường hợp được áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định tại Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định về hệ số điều chỉnh giá năm 2016 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nhưng đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định và phê duyệt giá đất cụ thể trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng và không điều chỉnh theo Quyết định này.

2. Các trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành mà thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại thời điểm xác định nghĩa vụ tài chính) dưới 20 tỷ đồng; các trường hợp được áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất, nhưng đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa xác định hoặc chưa hoàn thành việc xác định giá đất cụ thể thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được lựa chọn thực hiện theo một trong hai hình thức như sau:

a) Lựa chọn áp dụng hệ số theo quy định tại Quyết định này để xác định giá đất cụ thể tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Trường hợp này, cơ quan thuế có trách nhiệm phối hợp các đơn vị liên quan căn cứ Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này để xác định và thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

b) Không lựa chọn áp dụng hệ số theo quy định tại Quyết định này để xác định giá đất cụ thể tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Trường hợp này, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức xác định giá đất cụ thể và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Quyết định này thay thế Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

4. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời cho Sở Tài chính để được hướng dẫn giải quyết.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6; (88b)
- VP.Chính phủ;
- Bộ TC, Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm tra Văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- UBMTTQ, các Đoàn thể tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Phòng TN&MT các huyện, TX, TP;
- Chi cục Thuế các huyện, TX, TP;
- Báo ST, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh; Công báo tỉnh;
- Hộp thư điện tử:
Phongkiemtravanban2012@gmail.com;
- Lưu: VT, KT, TH, VX, XD, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiếu



Phụ lục 1

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Quyết định số 03 /2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2018

của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
			Từ	Đến	
A	THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG				
1	Đường Hai Bà Trưng	1	Suốt đường		1,3
2	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1	Suốt đường		1,1
	Hẻm 33	1	Suốt hẻm		1,1
	Hẻm 45	1	Suốt hẻm		1,1
3	Đường Trần Minh Phú	1	Suốt đường		1,2
4	Đường Nguyễn Du	1	Suốt đường		1,2
	Hẻm 11	1	Suốt hẻm		1,2
	Hẻm 13	1	Suốt hẻm		1,2
5	Đường Lê Lợi	1	Suốt đường		1,2
	Hẻm 63	1	Suốt hẻm		1,2
6	Đường Hùng Vương	1	Cổng chính Hồ Nước Ngọt (Đường Yết Kiêu)	Quốc lộ 1A	1,3
	Hẻm 28, 63, 93, 149, Hẻm Vành Đai	1	Đường Hùng Vương	Hẻm 2, đường Huỳnh Phan Hộ	1,3
	Hẻm 3, 7, 159	1	Đường Hùng Vương	Giáp Hẻm 42 Yết Kiêu	1,3
	Hẻm 101, 121	1	Đường Hùng Vương	Rạch Trà Men	1,3
7	Đường Phú Lợi	1	Suốt đường		1,1
	Hẻm 2, 263, 244, 155, 333	1	Suốt hẻm		1,1
8	Đường Lê Duẩn	1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Hồng Phong	1,1
B	THỊ XÃ NGÃ NĂM				
I	Phường 1				
1	Kênh 90	1	Giáp đường Nguyễn Trung Trực	Ranh Phường 3	1,2
II	Phường 2				
1	Quốc lộ 61B	KV2-VT1	Giáp ranh Cầu Dừa	Cầu Trà Ban	1,2



III	Xã Mỹ Bình				
1	Đường ô tô	KV1-VT2	Cổng Hai Nhân	Giáp ranh xã Vĩnh Biên (nay là Phường 3)	1,2
		KV1-VT2	Đầu đất trường học	Giáp ranh xã Mỹ Quới	
IV	Xã Mỹ Quới				
	Đường Mỹ Quới - Rọc Lá	KV1-VT1	Từ giáp ranh khu vực xây dựng chợ (nhà ông Đạt Em)	Cầu Mới	1,2
		KV1-VT2	Cầu Mới	Hết ranh đất ông Hà Văn Liêm	
		KV1-VT2	Hết ranh đất ông Hà Văn Liêm	Cầu Mỹ Hưng	
C	THỊ XÃ VĨNH CHÂU				
I	Phường 1				
1	Đường Trưng Trắc	1	Suốt đường		1,2
2	Đường Trưng Nhị	1	Suốt đường		1,2
3	Đường Đề Thám	1	Suốt đường		1,1
4	Đường Phan Thanh Giản	1	Suốt đường		1,1
5	Đường Nguyễn Huệ	1	Chùa Ông	Ngã 4, Đường 30/4	1,1
		2	Ngã 4, Đường 30/4	Ngã 4, đường Phan Thanh Giản	1,1
		3	Ngã 4, đường Phan Thanh Giản	Giáp đường Thanh Niên	1,1
		4	Giáp đường Thanh Niên	Ranh phường Vĩnh Phước	1,1
6	Đường Thanh Niên	1	Suốt đường		1,1
7	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1	Suốt đường		1,4
8	Đường Lê Hồng Phong	1	Suốt đường		1,4
9	Huyện lộ 111	1	Ngã 3 Giồng Dú	Ranh Phường 2	1,1
10	Đường Mậu Thân	1	Suốt tuyến		1,2
Hẻm nối đường Nguyễn Huệ					
11	Hẻm (cấp Trường Dân tộc nội trú)	1	Suốt tuyến		1,1
12	Hẻm (Lâm nghiệp)	1	Suốt tuyến		1,1
II	Phường 2				
1	Huyện lộ 111	1	Ranh Phường 1	Ranh xã Lạc Hòa	1,2

2	Lộ Dol Chếch	1	Suốt tuyến		1,4
3	Lộ Vĩnh Bình	1	Suốt tuyến		1,1
4	Lộ đal Cà Săng Cộm	1	Suốt tuyến		1,3
III	Phường Vĩnh Phước				
1	Đường Nguyễn Huệ	1	Ranh Phường 1	Ngã tư Quốc lộ Nam Sông Hậu	1,1
2	Lộ Tà Lét	1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Huyện lộ 10	1,3
3	Lộ Xẻo Me	1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Huyện lộ 10	1,3
4	Lộ Đại Trị	1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Cầu Chợ	1,3
		2	Vị trí còn lại		1,3
5	Lộ Vĩnh Thành	1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Mé sông Vĩnh Thành	1,1
		1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Chợ Vĩnh Thành	1,1
		2	Vị trí còn lại		1,1
IV	Phường Khánh Hòa				
1	Huyện lộ 11	3	Tỉnh lộ 935	Giáp kênh Kết Nghĩa	1,2
		1	Tỉnh lộ 935	Cầu Bưng Thum	1,2
		2	Cầu Bưng Thum	Cầu Lầm Thiết	1,2
V	Xã Lạc Hòa				
1	Lộ đal Hòa Nam	KV2-VT2	Suốt tuyến		1,3
2	Lộ đal Ca Lạc A	KV2-VT2	Suốt tuyến		1,3
3	Lộ đal Vĩnh Biên	KV2-VT2	Suốt tuyến		1,3
VI	Xã Vĩnh Tân				
1	Huyện lộ 10	KV1-VT3	Suốt tuyến còn lại (trừ trung tâm ngã tư)		1,1
		KV1-VT2	Đầu đất ông Sơn Sinh	Hết đất bà Sơn Thị Uôi	1,1
2	Các vị trí lộ đal còn lại	KV2-VT3	Các tuyến lộ đal trong phạm vi toàn xã		1,3
VII	Xã Lai Hòa				
1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	KV1-VT1	Cổng Lai Hòa về hướng Đông đến hết cổng Xẻo Cốc, hướng Tây đến hết đất ông Nguyễn Hoàng Chánh và bà Lê Thị Thương		1,2



		KV1- VT2	Từ ranh đất ông Nguyễn Hoàng Chánh và bà Lê Thị Thương về giáp ranh tỉnh Bạc Liêu		1,2
		KV1- VT3	Suốt tuyến còn lại		1,2
D	HUYỆN MỸ TÚ				
I	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa				
1	Đường Phạm Ngũ Lão	1	Phía trái nhà lồng chợ		1,3
2	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1	Phía phải nhà lồng chợ		1,3
3	Đường Lý Thường Kiệt	1	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất nhà bà Bé	1,3
4	Đường Lê Thánh Tông và Lê Thánh Tông nối dài	1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương và đường Quang Trung	1,3
5	Đường Ngô Quyền	1	Cầu 3 Thắng	Cầu Đê Mỹ Phước	1,3
6	Đường F12	1	Cầu 3 Thắng	Nhà lồng chợ mới	1,3
7	Lộ đal	1	Tuyến còn lại		1,2
II	Xã Mỹ Hương				
1	Đường Chợ Cá	ĐB	Đường cầu Xẻo Gừa vào chợ và 2 dãy bên nhà lồng chợ		1,3
2	Đường Tỉnh 939	KV2- VT2	Giáp ranh xã An Ninh	Đường vào chợ mới	1,2
		KV1- VT1	Đường vào chợ mới	Cầu Xẻo Gừa	1,2
		KV1- VT2	Cầu Xẻo Gừa	Hết ranh đất ông Tuấn	1,2
		KV1- VT3	Giáp ranh đất ông Tuấn	Cầu Bà Lui	1,2
		KV2- VT2	Cầu Bà Lui	Kênh Ba Anh	1,2
		KV2- VT1	Kênh Ba Anh	Hết ranh đất nhà thầy Vĩnh	1,2
		KV1- VT2	Giáp ranh đất thầy Vĩnh	Giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	1,2

III	Xã Long Hưng				
1	Huyện lộ 32 (ĐH 87C)	1	Cầu qua Ủy ban nhân dân xã	Cầu Vượt Tân Phước	1,1
		2	Cầu Vượt Tân Phước	Ranh huyện Châu Thành	1,1
Đ	HUYỆN KẾ SÁCH				
I	Thị trấn Kế Sách				
1	Đường đal 3 ấp dọc theo Kinh Bưng Tiết	1	Giáp cầu Bưng Tiết (ấp An Định)	Giáp cầu Út Hòa (ấp An Phú)	1,2
2	Khu tái định cư An Định	1	Các đường nội bộ		1,2
II	Xã Kế Thành				
1	Đường đal Kênh chùa	KV2-VT3	Cầu Kế Thành	Chùa Bà Bốp	1,2
III	Xã An Lạc Thôn				
1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	4	Mương Khai	Phèn Đen	1,2
IV	Xã Đại Hải				
1	Chợ Mang Cá	KV1-VT3	Giáp ranh đất Chùa Cao đài Phụng Thiên	Voi Ba Đen	1,1
		KV1-VT1	Khu vực nhà lồng chợ		1,1
2	Đường đal (Huyện lộ 3 cũ)	KV2-VT2	Cầu Mang Cá 3	Hết đất bà Nguyễn Thị Hai	1,1
3	Đường huyện 4	KV1-VT2	Cầu Mang Cá 2	Giáp ranh xã Ba Trinh	1,1
4	Đường tỉnh 932B	KV1-VT2	Giáp ranh đất ông Hai Đực	Cổng Vũ Đào	1,1
		KV1-VT2	Cầu Mang Cá	Giáp ranh xã Ba Trinh	
5	Đường tỉnh 932C	KV1-VT2	Giáp ranh đất Ủy ban nhân dân xã	Cầu số 1	1,1
6	Đường đal Vườn cò	KV2-VT2	Cầu Kế An hướng về Vườn cò	Hết đất ông Chính	1,2
7	Quốc lộ 1A	KV1-VT1	Cầu Ba Rinh	Hết ranh đất ông Hiền (chợ Cổng Đôi) và giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	1,1
		KV1-VT2	Cầu Ba Rinh	Giáp ranh thị xã Ngã Bảy	1,1
8	Đường Mang Cá - Đại Thành	KV2-VT2	Cầu Mang Cá - Đại Thành	Giáp ranh xã Đại Thành	1,1

9	Khu tái định cư tự phát ấp Đông Hải	KV2- VT1	Suốt tuyến		1,1
10	Tuyến đường tập đoàn 2 ấp Đông Hải (phía bên sông)	KV2- VT2	Cổng Tiếp Nhất ấp Ba Rinh	Hết ranh đất bà Bùi Thị Thanh Dung (giáp xã Hồ Đắc Kiên)	1,2
V	Xã Thới An Hội				
1	Đường huyện 4	KV1- VT2	Cầu 8 Chanh	Cầu Xóm Đồng	1,2
		KV1- VT3	Cầu Xóm Đồng	Cầu Sóc Tổng	1,2
2	Đường huyện 5B	KV2- VT1	Suốt tuyến		1,2
3	Đường đal Cầu Trắng	KV2- VT3	Cầu Trắng	Giáp ranh đất xã Nhơn Mỹ	1,2
4	Đường đal xuống bến phà (tuyến mới)	KV1- VT1	Giáp Huyện lộ 4	Bến phà - Hết đất Trần Thành Lập	1,2
5	Đường về cầu đi Trinh Phú (tuyến mới)	KV1- VT1	Giáp Huyện lộ 4	Cầu Trinh Phú	1,2
VI	Xã Nhơn Mỹ				
1	Khu vực chợ	KV1- VT2	Giáp ranh đất Chùa Hiệp Châu	Cầu Tàu	1,2
E	HUYỆN THANH TRỊ				
I	Thị trấn Phú Lộc				
1	Đường 30/4	2	Đường Nguyễn Trung Trực	Cầu 30/4	1,4
2	Đường Nguyễn Huệ	1	Quốc Lộ 1A	Kênh Trạm Quản lý Thủy nông	1,4
		2	Kênh Trạm Quản lý Thủy nông	Giáp Ranh xã Thanh Trị	1,4
3	Đường Vành Đai	2	Hết Hẻm 10	Đường tỉnh 937B	1,3
II	Thị trấn Hưng Lợi				
1	Lộ ấp Số 8	1	Vũ Văn Hoàng	Hết đất ông Tiền Buột	1,4
III	Xã Thanh Trị				
1	Lộ Kinh 8 thước	KV2- VT3	Cầu bà Nguyệt	Ranh xã Thanh Tân	1,2

IV	Xã Thuận Túc				
1	Đường huyện 63 (Huyện 5 cũ)	KV1 - VT2	Giáp ranh đất bà Quách Thị Buổi	Hết đất nhà Lý Sà Rương	1,2
V	Xã Lâm Kiết				
1	Đường tỉnh 940	KV1- VT1	Giáp ranh xã Thạnh Phú	Cổng Thuận Túc	1,3
G	HUYỆN LONG PHÚ				
I	Thị trấn Long Phú				
1	Đường trại giam cũ	1	Giao Huyện lộ 27	Ranh xã Long Phú	1,4
II	Thị trấn Đại Ngãi				
1	Các đường còn lại (Theo Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND)	1	Nhà ông Đền	Cầu Tư Huệ	1,2
		1	Đường Bàu Tròn ấp An Đức đến suốt đường		1,2
III	Xã Long Đức				
1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	KV1- VT1	Cầu Đại Ngãi	Giao Tỉnh lộ 935B	1,2
2	Đường đal	KV2- VT3	Tuyến lộ vào khu tái định cư và các tuyến lộ trong khu tái định cư		1,4
		KV2- VT3	Lộ Rạch Cui	Suốt tuyến	1,1



Phụ lục 2

**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Quyết định số **03** /2018/QĐ-UBND ngày **18** tháng 01 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Hệ số điều chỉnh giá đất
A	HUYỆN KẾ SÁCH		
I	KV2	Thị trấn Kế sách	
1	VT3	Phía Đông giáp kênh Phú Tâm, phía Tây giáp kênh Lộ Mới, phía Nam giáp cống Lộ Mới, phía Bắc giáp kênh Số 1. Phía Đông giáp kênh Lộ Mới, phía Tây giáp rạch Bung Tiết, phía Nam giáp kênh Lèo, phía Bắc giáp kênh Số 1.	1,1
2	VT4	Các khu vực còn lại.	1,1
II	KV3	Xã Kế Thành	
1	VT3	Phía Đông giáp rạch Bưng Túc, phía Tây giáp rạch Hai Giáp, phía Nam giáp sông Kinh Giữa, phía Bắc giáp kênh 9 Quang, kênh Rạch Bần. Phía Đông giáp rạch Ba Lãng, phía Tây giáp rạch Cầu Chùa, phía Nam giáp rạch Bò Đề, phía Bắc giáp sông Kinh Giữa.	1,1
2	VT4	Phía Đông giáp thị trấn Kế Sách, phía Tây giáp xã Kế An, phía Nam giáp xã Phú Tâm, phía Bắc giáp rạch Bò Đề. Phía Đông giáp ranh xã Thới An Hội, phía Tây giáp ranh xã Kế An, phía Nam giáp kênh 9 Quang, phía Bắc giáp ranh xã Trinh Phú.	1,1
III	KV3	Xã Đại Hải	
1	VT2	Phía Đông giáp xã Kế An, phía Tây giáp kênh 30/4, phía Nam giáp kênh Hậu Bồi, phía Bắc giáp sông Số 1. Phía Đông giáp xã Kế An, phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang, phía Nam giáp kênh số 1, phía Bắc giáp xã Ba Trinh. Phía Đông giáp kênh Trung Hải, phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang, phía Bắc giáp kênh 30/4, phía Nam giáp xã Hồ Đắc Kiện.	1,2
2	VT3	Các khu vực còn lại.	1,2
IV	KV3	Xã An Lạc Tây	
1	VT2	Toàn bộ đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	1,1
V	KV3	Xã Thới An Hội	
1	VT3	Toàn bộ đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	1,1

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Hệ số điều chỉnh giá đất
VI	KV3	Xã Nhơn Mỹ	
1	VT2	Toàn bộ đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	1,1
B	HUYỆN LONG PHÚ		
I	KV2	Thị trấn Đại Ngãi	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn.	1,1
II	KV3	Xã Tân Thạnh	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	1,1
C	HUYỆN CÙ LAO DUNG		
I	KV2	Thị trấn Cù Lao Dung	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn.	1,2
II	KV3	Xã An Thạnh 1	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	1,1
III	KV3	Xã An Thạnh 3	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	1,1
IV	KV3	Xã An Thạnh Nam	
1	VT4	Toàn ấp Vàm Hồ, ấp Vàm Hồ A, ấp Võ Thành Văn (khu vực từ phía bờ Tây rạch Cây Me đến bờ phía Đông Rạch Su).	1,2
2	VT5	Phần còn lại của ấp Võ Thành Văn (khu vực từ phía đông rạch Cây Me đến đê bao biển giáp xã An Thạnh 3; khu vực từ nhà ông Khải đến nhà ông Ba Đồi, qua cống số 4 đến cầu Cây Mắm).	1,2



Phụ lục 3

**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Quyết định số 03 /2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Hệ số điều chỉnh giá đất
A	HUYỆN KẾ SÁCH		
I	KV2	Thị Trấn Kế sách	
1	VT3	Phía Đông giáp kênh Phú Tâm, phía Tây giáp kênh Lộ Mới, phía Nam giáp cống Lộ Mới, phía Bắc giáp kênh Số 1.	1,1
		Phía Đông giáp kênh Lộ Mới, phía Tây giáp rạch Bung Tiết, phía Nam giáp kênh Bà Lèo, phía Bắc giáp kênh Số 1.	
		Phía Đông giáp kênh Lộ Mới, kênh Phú Tâm; phía Tây giáp kênh Nổi, kênh Tập Đoàn 1, kênh Lò Rèn; phía Nam giáp rạch Na Tung, phía Bắc giáp kênh Bà Lèo.	1,1
2	VT4	Các khu vực còn lại.	1,1
II	KV3	Xã An Mỹ	
1	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Long Phú, phía Tây giáp rạch Phụng An, phía Bắc giáp xã Song Phụng, phía Nam giáp rạch Phụng An.	1,1
		Phía Đông giáp rạch Phụng An, phía Tây giáp kênh Trại Giồng, phía Nam giáp rạch An Nghiệp, phía Bắc giáp kênh Số 1.	
III	KV3	Xã Đại Hải	
1	VT3	Phía Đông giáp xã Kế An, phía Tây giáp kênh 30/4, phía Nam giáp kênh Hậu Bồi, phía Bắc giáp sông Số 1.	1,1
		Phía Đông giáp xã Kế An, phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang, phía Nam giáp kênh Số 1, phía Bắc giáp xã Ba Trinh.	
		Phía Đông giáp kênh Trung Hải, phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang, phía Bắc giáp kênh 30/4, phía Nam giáp xã Hồ Đắc Kiên.	
2	VT4	Các khu vực còn lại.	1,1
IV	KV3	Xã Thới An Hội	
1	VT3	Toàn bộ đất cây lâu năm trên địa bàn xã.	1,1

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Hệ số điều chỉnh giá đất
B	HUYỆN LONG PHÚ		
I	KV2	Thị trấn Long Phú	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn thị trấn.	1,1
II	KV2	Thị trấn Đại Ngãi	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn thị trấn.	1,1
III	KV3	Xã Long Đức	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	1,1
C	HUYỆN CÙ LAO DUNG		
I	KV2	Thị trấn Cù Lao Dung	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm của thị trấn.	1,2
II	KV3	Xã An Thạnh 1	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	1,1
III	KV3	Xã An Thạnh 2	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	1,1